

Số: 17/TB-PKT

Hòa Sơn, ngày 02 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc lấy ý kiến tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư đối với Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng nông thôn xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã Hòa Sơn, tỉnh Đắk Lắk) giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030

Căn cứ Điều 37 Luật Quy hoạch Đô thị nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Phòng Kinh tế xã Hòa Sơn thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã Hòa Sơn tham gia đóng góp ý kiến về Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng nông thôn xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã Hòa Sơn, tỉnh Đắk Lắk) giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030 theo hình thức công khai hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tại trụ sở UBND xã, kết hợp gửi tài liệu, hồ sơ nội dung đề án điều chỉnh cho cộng đồng dân cư có liên quan trong khu vực lập điều chỉnh quy hoạch với các nội dung chính như sau:

I. Tóm tắt một số nội dung chính của đề án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch

1. Tên đề án: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng nông thôn xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã Hòa Sơn, tỉnh Đắk Lắk) giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030

2. Lý do, sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch

Để phục vụ dự án Trạm biến áp 110kV Lắc và đấu nối nhằm tránh nguy cơ mất điện diện rộng, nâng cao độ tin cậy cho lưới điện toàn khu vực, đảm bảo cung cấp điện đầy đủ, ổn định, kịp thời và an toàn. Do đó, việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng nông thôn xã Hòa Sơn giai đoạn 2021 -2025 và định hướng đến năm 2030 (nay là xã Hòa Sơn mới) nhằm cập nhật dự án cho phù hợp, đồng bộ với các quy hoạch cấp trên cũng như chiến lược phát triển ngành điện lực là thật

sự cần thiết. Trên cơ sở quy hoạch xây dựng nông thôn xã Hòa Sơn giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 (nay là xã Hòa Sơn mới), Tổng công ty Điện lực miền Trung sẽ triển khai thực hiện dự án TBA 110kV Lắc và đầu nối. Đồng thời, việc Điều chỉnh cục bộ nhằm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 10/6/2025).

3. Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất

3.1. Nội dung điều chỉnh

Quy mô: Điều chỉnh, bổ sung các trụ điện thuộc dự án Trạm biến áp 110kV Lắc và đầu nối, cụ thể như sau:

STT	Tên. ký hiệu	Tên điểm	Toạ độ		Diện tích chiếm đất (m ²)	QĐ số 1098/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	Phương án điều chỉnh cục bộ	Ghi chú (Hiện trạng theo Bản đồ địa chính)
			X (m)	Y (m)				
1	T66	M0	1383183.594	475598.524	32,495	Đất lúa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
2	T67	M0	1383070.393	475881.998	32,495	Đất lúa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
3	T68	M0	1382966.195	476142.987	32,495	Đất lúa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
4	T69	M0	1382857.83	476414.417	32,495	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
5	T70	M0	1382729.326	476736.286	32,495	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
6	T71	M0	1382632.324	476979.25	32,495	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
7	T72	M0	1382510.152	477285.263	32,495	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
8	T73	M0	1382405.621	477547.088	32,495	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng

STT	Tên ký hiệu	Tên điểm	Toạ độ		Diện tích chiếm đất (m ²)	QĐ số 1098/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	Phương án điều chỉnh cục bộ	Ghi chú (Hiện trạng theo Bản đồ địa chính)
			X (m)	Y (m)				
							thuật khác	
9	T74	M0	1382300.489	477810.418	32,495	Đất nghĩa địa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
10	T75	M0	1382202.164	478056.783	32,495	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
11	T76	M0	1382080.894	478360.45	125,438	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
12	T77	M0	1381875.637	478582.816	32,486	Đất lúa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
13	T78	M0	1381638.564	478839.651	39,687	Đất lúa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
14	T79	M0	1381420.573	479075.813	39,687	Đất ở nông thôn	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
15	T80	M0	1381274.998	479233.524	125,521	Đất lúa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
16	T81	M0	1381170.659	479513.823	39,69	Đất lúa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
17	T82	M0	1381099.235	479707.918	39,69	Đất lúa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
18	T83	M0	1380975.792	480037.398	39,69	Đất ở nông thôn	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
19	T84	M0	1380884.376	480283.017	112,36	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng

STT	Tên. ký hiệu	Tên điểm	Toạ độ		Diện tích chiếm đất (m ²)	QĐ số 1098/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	Phương án điều chỉnh cục bộ	Ghi chú (Hiện trạng theo Bản đồ địa chính)
			X (m)	Y (m)				
							thuật khác	
20	T85	M0	1380930.099	480708.054	14,931	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
21	T86	M0	1380974.065	481114.322	125,44	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
22	T87	M0	1380869.11	481453.779	53,287	Đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
23	T88	M0	1380780.607	481739.897	32,49	Đất lúa	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng
24	T89	M0	1380793.625	481969.057	143,99	Đất ở nông thôn - đất trồng trọt khác	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất năng lượng

3.2. Cơ cấu sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất sau điều chỉnh cục bộ

STT	Loại đất sử dụng	QĐ số 6956/QĐ-UBND ngày 21/12/2022		Phương án điều chỉnh cục bộ		So sánh (ha)	Chú thích
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		
I	Đất xây dựng	529,76	9,83	529,74	9,83	-0,02	
1	Đất ở	81,19	1,51	81,17	1,51	-0,02	
2	Đất công cộng	8,09	0,15	8,09	0,15		
3	Đất cây xanh thể dục thể thao	5,37	0,10	5,37	0,10		
4	Đất tôn giáo, di tích, danh lam thắng cảnh	1,09	0,02	1,09	0,02		
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	18,61	0,35	18,61	0,35		

STT	Loại đất sử dụng	QĐ số 6956/QĐ-UBND ngày 21/12/2022		Phương án điều chỉnh cục bộ		So sánh (ha)	Chú thích
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		
6	Đất khoáng sản và vật liệu XD	57,49	1,07	57,49	1,07		
7	Đất xây dựng các chức năng khác	8,40	0,16	8,40	0,16		
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	180,50	3,35	180,50	3,35		
8.1	Đất giao thông	77,91	1,45	77,91	1,45		
8.2	Đất xử lý chất thải rắn	6,89	0,13	6,89	0,13		
8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	18,17	0,34	18,17	0,34		
8.4	Đất hạ tầng khác	77,53	1,44	77,71	1,44	0,17	Bổ sung diện tích các trụ điện 110KV
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	44,62	0,83	44,62	0,83		
10	Đất quốc phòng, an ninh	124,40	2,31	124,40	2,31		
II	Đất nông nghiệp	4.791,05	88,92	4.790,90	88,91	-0,15	
1	Đất trồng lúa	694,46	12,89	694,42	12,89	-0,04	
2	Đất trồng trọt khác	1.501,18	27,86	1.501,07	27,86	-0,11	
3	Đất rừng sản xuất	1.479,86	27,46	1.479,86	27,46		
4	Đất rừng phòng hộ						
5	Đất rừng đặc dụng	983,33	18,25	983,33	18,25		
6	Đất nuôi trồng thủy sản	34,96	0,65	34,96	0,65		
7	Đất làm muối						
8	Đất nông nghiệp khác	99,36	1,84	99,36	1,84		
III	Đất khác	67,44	1,25	67,44	1,25		
1	Đất dự phòng phát triển công trình công cộng - dịch vụ	29,88	0,55	29,88	0,55		
2	Đất chưa sử dụng	37,56	0,70	37,56	0,70		
Tổng		5.388,25	100,00	5.388,25	100,00		

b) Cơ cấu sử dụng đất khu xây dựng

STT	Loại đất sử dụng	Điều chỉnh cục bộ		Ghi chú
		Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất ở	81,17	15,32	Điều chỉnh giảm
2	Đất công cộng	8,09	1,53	
3	Đất cây xanh thể dục thể thao	5,37	1,01	
4	Đất tôn giáo, di tích, danh lam thắng cảnh	1,09	0,21	
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	18,61	3,51	
6	Đất khoáng sản và vật liệu XD	57,49	10,85	
7	Đất xây dựng các chức năng khác	8,4	1,59	
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	180,5	34,07	
8.1	Đất giao thông	77,91	14,71	
8.2	Đất xử lý chất thải rắn	6,89	1,30	
8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	18,17	3,43	Điều chỉnh giảm
8.4	Đất hạ tầng khác	77,71	14,67	Điều chỉnh tăng
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	44,62	8,42	
10	Đất quốc phòng, an ninh	124,40	23,48	
Tổng		529,74	100	

c) Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp

STT	Loại đất sử dụng	Điều chỉnh cục bộ		Ghi chú
		Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất trồng lúa	694,42	14,49	Điều chỉnh giảm
2	Đất trồng trọt khác	1.501,07	31,33	Điều chỉnh giảm
3	Đất rừng sản xuất	1.479,86	30,89	
4	Đất rừng phòng hộ			
5	Đất rừng đặc dụng	983,33	20,52	
6	Đất nuôi trồng thủy sản	34,96	0,73	
7	Đất làm muối			
8	Đất nông nghiệp khác	99,36	2,07	
Tổng		4.790,90	100	

II. Hình thức, nội dung, thời gian lấy ý kiến

1. Hình thức lấy ý kiến

Thực hiện lấy ý kiến cộng đồng dân cư về Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng nông thôn xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã Hòa

Son, tỉnh Đắk Lắk) giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030 theo hình thức trưng bày công khai vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch tại UBND xã Hòa Sơn đồng thời tổng hợp thu phát phiếu lấy ý kiến đến cộng đồng dân cư tại địa phương.

2. Nội dung lấy ý kiến

Theo đúng nội dung trên (đính kèm theo Sơ đồ vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ Quy hoạch và phiếu lấy ý kiến cộng đồng dân cư).

3. Thời gian lấy ý kiến

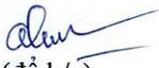
Bắt đầu: Từ ngày thông báo được ký và niêm yết tại UBND xã Hòa Sơn

Kết thúc: Đến hết 20 ngày (tính từ ngày bàn giao hồ sơ lấy kiến đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch được niêm yết tại Trụ sở làm việc của UBND xã Hòa Sơn

III. Tổ chức thực hiện

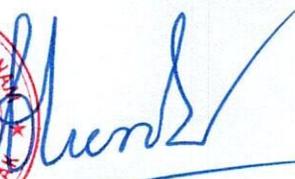
Phòng Kinh tế, thôn, buôn, cá nhân có liên quan và đơn vị tư vấn phối hợp thông báo rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng để cộng đồng dân cư có liên quan đến Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng nông thôn xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã Hòa Sơn, tỉnh Đắk Lắk) giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030 được biết, tham gia góp ý kiến, đồng thời thống nhất nội dung phối hợp triển khai thực hiện.

Trên đây là nội dung thông báo về việc phối hợp lấy ý kiến Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng nông thôn xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã Hòa Sơn, tỉnh Đắk Lắk) giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030 để các cơ quan, đơn vị liên quan, cộng đồng dân cư được biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận: 
 - UBND xã (để b/c)
 - Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG




Nguyễn Thị Bích Liên